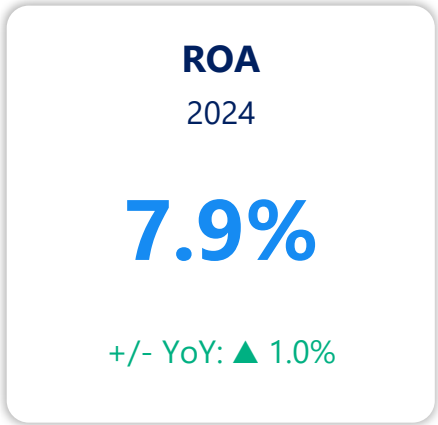
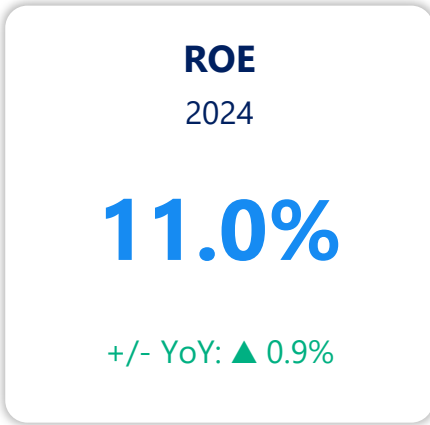
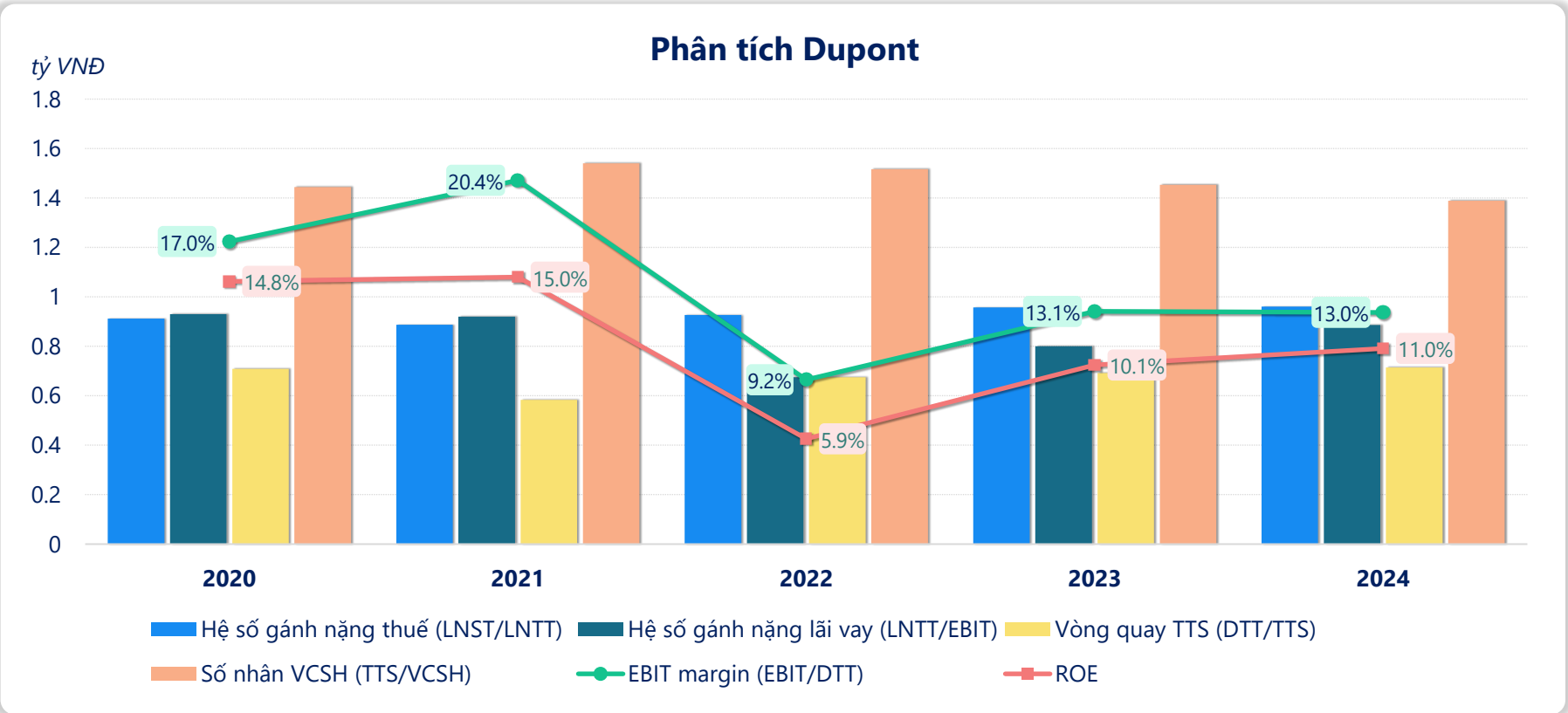
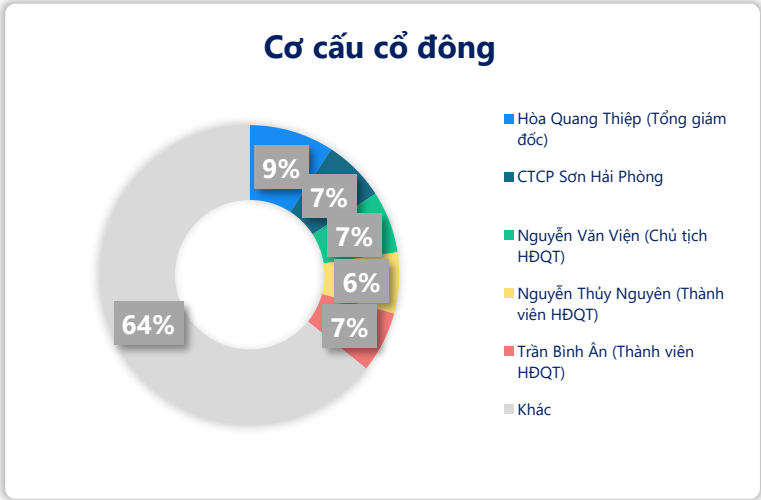


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

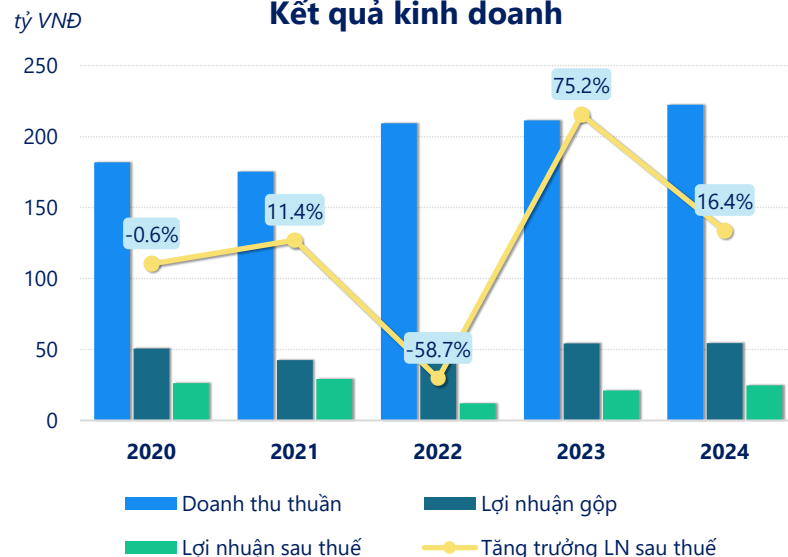
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		39,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		26,756 - 41,777
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		117
Số lượng CPLH (CP)		3,012,374
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,040
Sở hữu nước ngoài		7.1%
Beta		0.91
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
SIV		0.4%	11.2%	12.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP SIVICO (UPCOM: SIV)

Kết quả kinh doanh

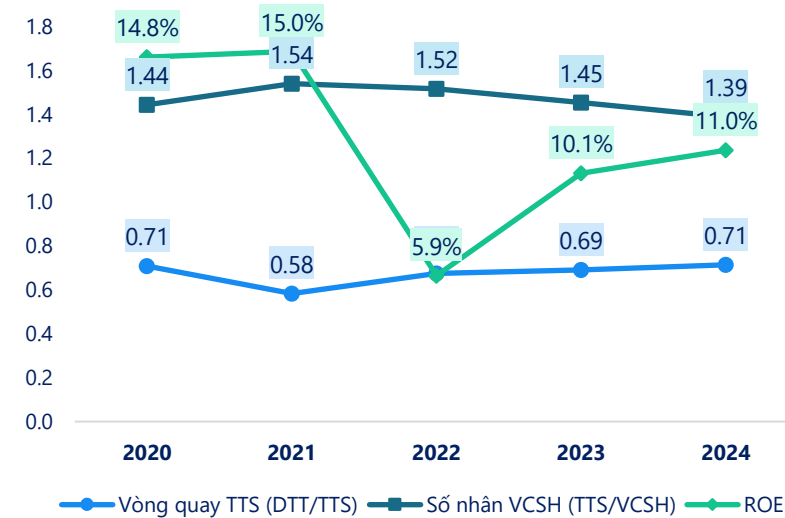


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **13.0%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.96**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.89**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

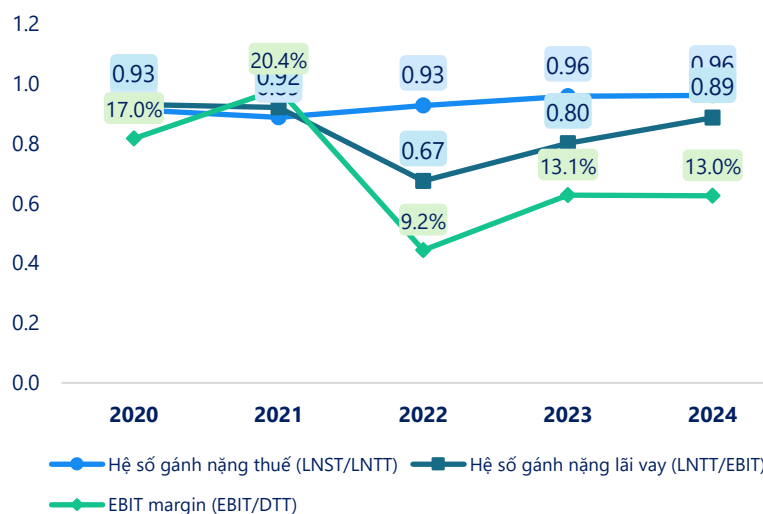
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **SIV** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **222.4** tỷ đồng **tăng 5.15%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 16.4%** đạt **24.64** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

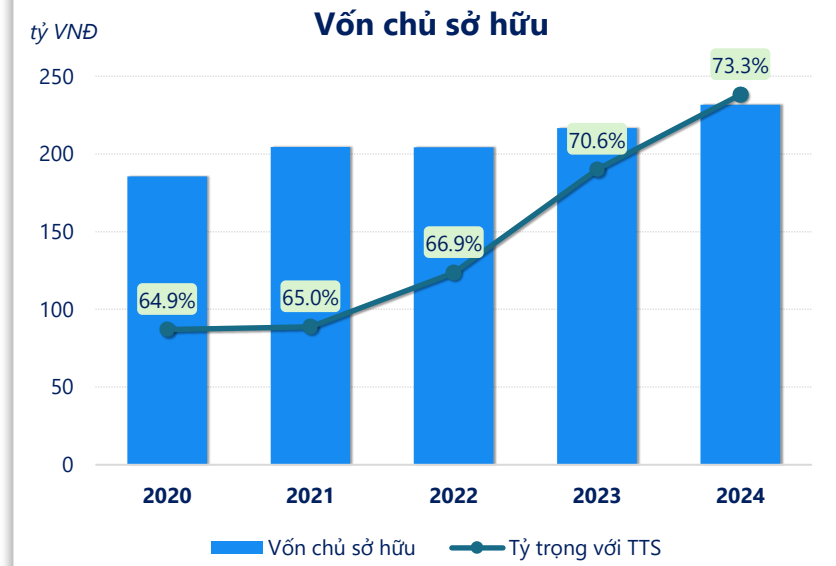
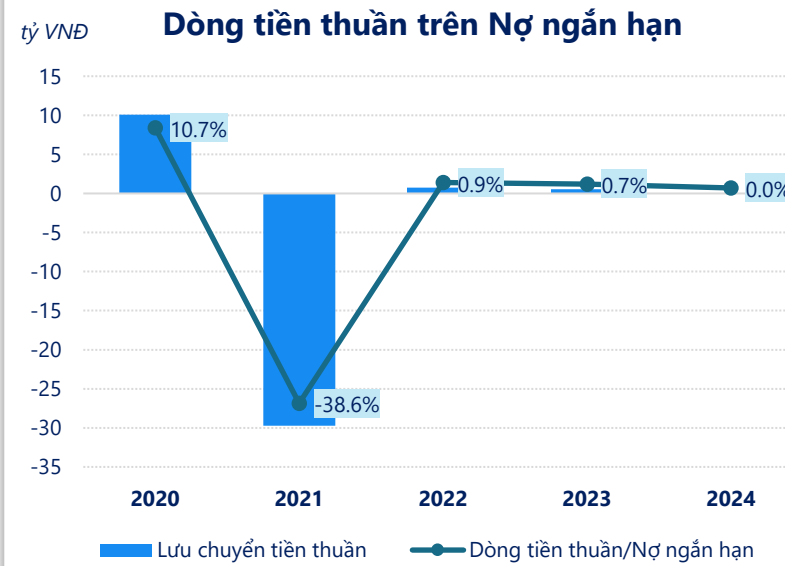
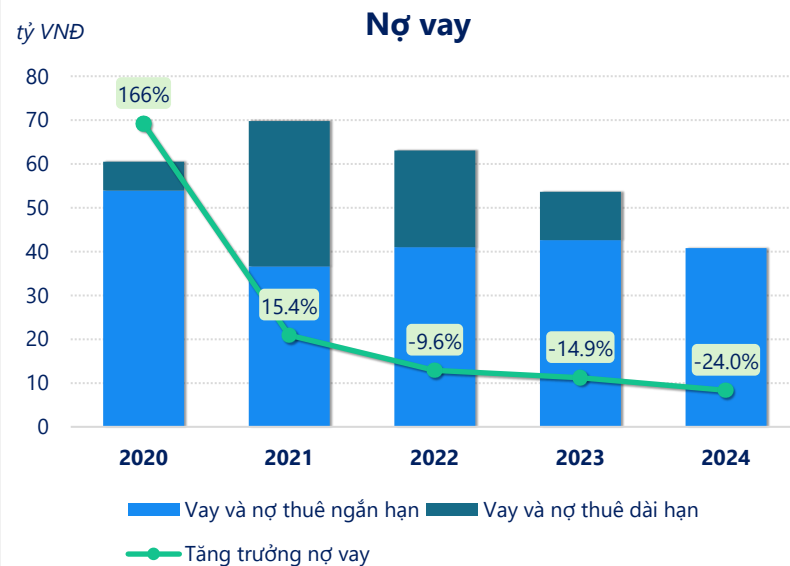
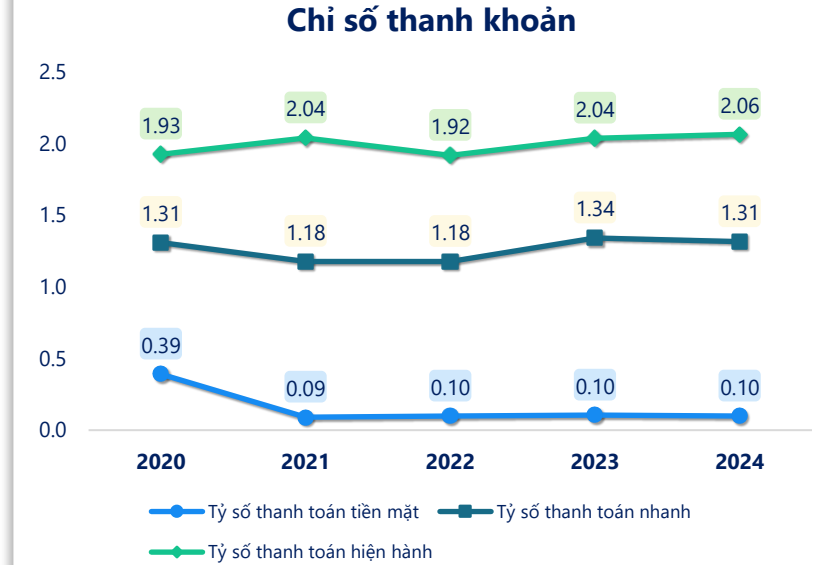
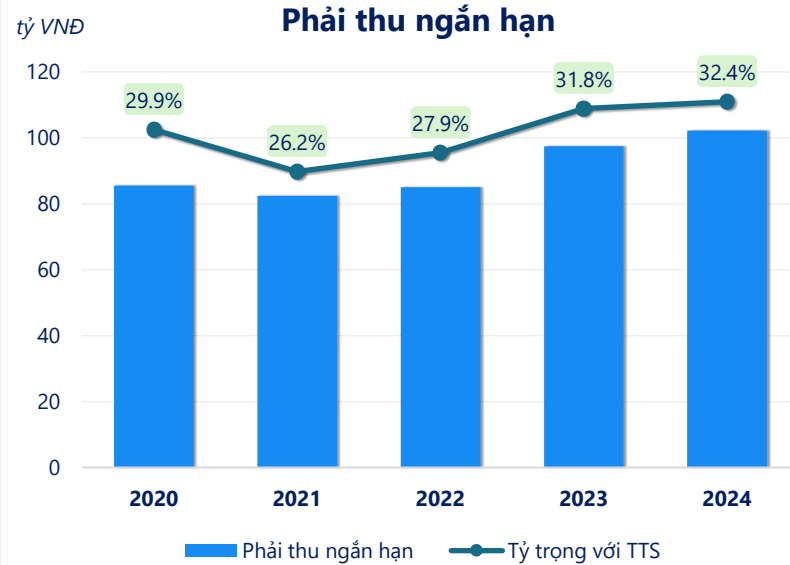
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.71**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.39** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	316	307	2.9%
Tài sản ngắn hạn	174	161	8.0%
Tiền và tương đương tiền	8.27	8.27	0.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	102	97.4	4.9%
Hàng tồn kho	63.1	55.0	14.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.24	0.20	22.4%
Tài sản dài hạn	142	146	-2.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	88.1	93.6	-5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	7.94	7.94	0.0%
Tài sản dài hạn khác	45.9	44.3	3.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	84.2	90.0	-6.5%
Nợ ngắn hạn	84.2	79.0	6.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.8	42.6	-4.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.8	11.1	60.4%
Nợ dài hạn	0	11.1	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	11.1	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	232	217	6.9%
Vốn chủ sở hữu	232	217	6.9%
Vốn điều lệ	30.1	30.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	182	175	209	211	222
Giá vốn hàng bán	131	133	168	157	168
Lợi nhuận gộp	50.7	42.5	41.4	54.1	54.6
Doanh thu HĐTC	0.44	0.29	0.20	0.21	0.21
Chi phí TC	2.69	3.44	7.23	6.54	4.25
Chi phí lãi vay	2.15	2.85	6.29	5.53	3.30
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.92	3.39	4.71	4.78	4.72
Chi phí QLDN	16.9	16.2	16.6	21.1	20.3
LN thuần từ HĐKD	28.7	19.8	13.0	22.0	25.5
Lợi nhuận khác	0.06	13.2	0.00	0.14	0.12
LN trước thuế	28.8	33.0	13.0	22.1	25.7
Lợi nhuận sau thuế	26.3	29.2	12.1	21.2	24.6
LNST của CĐ cty mẹ	26.3	29.2	12.1	21.2	24.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.1	0.08	27.9	17.3	25.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.6	-31.9	-11.4	-0.10	-5.46
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	30.5	2.10	-15.8	-16.6	-20.1
Tiền đầu kỳ	26.6	36.7	6.98	7.71	8.27
Lưu chuyển tiền thuần	10.1	-29.7	0.73	0.55	0.00
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	36.7	6.98	7.71	8.27	8.27